

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672051872	36COT1	L ² Ho ấ g Di m	Châu	10/11/1994				5.0			5.0	1.5	4.2	2.9	4.4	
2	3672051841	36COT1	Cao ấ c ấ ấ g	Danh	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
3	3672051582	36COT1	L ² Ng c	Danh	20/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
4	3672050996	36COT1	L ² V ấ ấ nh	Duy	30/11/1994				4.8			4.8	1.4	0.0	0.0	1.4	
5	3672050182	36COT1	Nguy n Anh	Duy	09/12/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	N HP
6	3672051963	36COT1	Tôn Long	Duy	27/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3672051536	36COT1	Tr n Hu ấ nh Quang	Duy	12/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
8	3672050159	36COT1	Bùi Xuân	ấ t	09/04/1994				7.9			7.9	2.4	3.0	2.1	4.5	
9	3672050129	36COT1	Ph m Tu n	ấ t	03/10/1994				6.6			6.6	2.0	4.8	3.4	5.3	
10	3672050023	36COT1	M c Xu ^a n	H nh	27/04/1994				6.2			6.2	1.9	4.3	3.0	4.9	
11	3672051102	36COT1	Tr n Trung	Hi u	17/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
12	3672050203	36COT1	Tr n Xu ^a n	Hi u	11/11/1994				7.6			7.6	2.3	5.1	3.6	5.9	
13	3672051506	36COT1	Ho ấ g V ấ nh	Hoàn	25/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
14	3672050123	36COT1	ấ V ấ Th ấ i	Hòa	03/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
15	3672051546	36COT1	Ph m Qu c	Hòa	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
16	3672050034	36COT1	L ² ấ c	Huy	04/03/1994				7.1			7.1	2.1	4.8	3.4	5.5	
17	3672051874	36COT1	Nguy n Th	Hùng	06/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
18	3672050002	36COT1	L ² L c	La	09/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
19	3672051640	36COT1	Tr n ấ c	Linh	08/11/1993				5.3			5.3	1.6	5.3	3.7	5.3	

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36COT1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh' H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3672050071	36COT1	Nguy n ã c	L c	20/03/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
21	3672051511	36COT1	Nguy n T n	L c	03/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
22	3672050397	36COT1	Tri u Gia	Minh	18/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
23	3672051677	36COT1	A Tho i	Nguyễn	30/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
24	3672051486	36COT1	B ch Th c h	Nhân	07/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
25	3672051491	36COT1	Huynh T n	Phát	15/08/1993				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	CT
26	3672050115	36COT1	Tr n	Phát	22/03/1992				5.9			5.9	1.8	2.0	1.4	3.2	
27	3672050017	36COT1	Ph m Xu a n	Phú	09/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
28	3672050231	36COT1	L u ã o c Thanh	Phúc	17/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
29	3672050009	36COT1	Tr n Thanh	Phúc	22/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
30	3672051118	36COT1	Ngô Hoàng	Ph ng	01/01/1994				3.9			3.9	1.2	0.0	0.0	1.2	
31	3672050205	36COT1	Li u Tr ng	Quang	09/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
32	3672051201	36COT1	Nguy n V ã	Sang	26/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
33	3672050314	36COT1	Tr n Th i	S n	19/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
34	3672050013	36COT1	Nguy n V ã	Tân	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
35	3672050045	36COT1	Tr nh V ã	Ti n	06/02/1993				5.5			5.5	1.7	4.6	3.2	4.9	
36	3672050004	36COT1	Nguy n Huy	Ti n	20/01/1992				3.5			3.5	1.1	0.0	0.0	1.1	N HP
37	3672051827	36COT1	Ph m H u	Tính	22/07/1993				7.5			7.5	2.3	4.4	3.1	5.3	
38	3672050008	36COT1	Lê Công	Toàn	08/03/1994				7.2			7.2	2.2	3.8	2.7	4.8	

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh 1 a h c : L p h c : 36COT1 N ầ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200501 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ấ I M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3672050394	36COT1	Lê Thành	Tú	13/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
40	3672051240	36COT1	Nguy n Quang	Thao	01/01/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
41	3672051204	36COT1	Nguy n Ng c	Thành	20/05/1982				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
42	3672050112	36COT1	Tr nh Quang	Th o	05/09/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
43	3672051613	36COT1	Tr ng Huu nh	Th nh	16/02/1994				1.2			1.2	0.4	3.7	2.6	3.0	N HP
44	3672051220	36COT1	Nguy n	Th ng	12/01/1994				5.7			5.7	1.7	3.4	2.4	4.1	
45	3672050003	36COT1	L 2 ấ c	Tr ng	20/10/1994				2.8			2.8	0.8	5.7	4.0	4.8	
46	3672050212	36COT1	Nguy n Ph c	Tr ng	14/11/1993				5.0			5.0	1.5	5.9	4.1	5.6	
47	3672050050	36COT1	Nguy n Trung	Tr c	18/12/1994				4.8			4.8	1.4	3.7	2.6	4.0	
48	3672051978	36COT1	B ị V ấ Tu n	V ầ	19/01/1994				2.3			2.3	0.7	0.0	0.0	0.7	N HP

T ng s : 48 h c sinh sinh v ầ n
Tp.HCM, ngày / /
Tr ng Khoa Gi ầ V ầ n B M ầ n Gi ầ V Khoa